



TỈNH ỦY GIA LAI
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH

Thi lớp Trung cấp LLCT - HC (Khóa 132) Hệ không tập trung, năm học: 2020 - 2021

(Mở tại Trường Chính trị tỉnh Gia Lai)

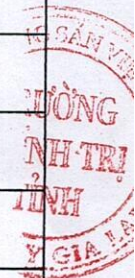
Môn thi: . Phần V.1

Ngày thi: 05/06/2022

Thời gian: 100 phút

Stt	SBD	Họ và tên	Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	00001	Nguyễn Thị Kim Anh		22/11/1983	321	<i>[Signature]</i>	9,50	
2	00002	Lương Thị Thái Bình		26/08/1984	195	<i>[Signature]</i>	9,75	
3	00003	Dương Trọng Chính	21/09/1978		599	<i>[Signature]</i>	9,50	
4	00004	Trần Thị Chính		06/02/1987	056	<i>[Signature]</i>	9,50	
5	00005	Trần Đình Cường	15/12/1967		208	<i>[Signature]</i>	10,00	
6	00006	Trần Thế Cường	18/12/1980		614	<i>[Signature]</i>	9,50	
7	00007	Võ Văn Cường	02/05/1980		452	<i>[Signature]</i>	9,50	
8	00008	Nguyễn Minh Diệp	28/07/1978		780	<i>[Signature]</i>	9,50	
9	00009	Nguyễn Văn Diệu	02/02/1979		780	<i>[Signature]</i>	9,00	
10	00010	Nguyễn Thành Đông	04/09/1984		321	<i>[Signature]</i>	9,75	
11	00011	Vũ Duy Đông	10/12/1988		195	<i>[Signature]</i>	9,00	
12	00012	Nguyễn Trương Thu Dung		01/08/1987	452	<i>[Signature]</i>	9,75	
13	00013	Hà Thái Dương	18/01/1981		614	<i>[Signature]</i>	9,50	
14	00014	Hồ Hải Dương	19/04/1984		208	<i>[Signature]</i>	9,50	
15	00015	Lê Thị Dương		20/12/1982	036	<i>[Signature]</i>	9,75	
16	00016	Trương-Thị Thùy Dương		18/03/1980	579	<i>[Signature]</i>	9,50	
17	00017	Đinh Thị Giang		02/07/1988	452	<i>[Signature]</i>	10,00	
18	00018	Trần Thị Hà		15/02/1977	780	<i>[Signature]</i>	9,25	
19	00019	Vũ Thị Hà		05/10/1986	208	<i>[Signature]</i>	10,00	
20	00020	Phạm Viết Hải	05/05/1989		614	<i>[Signature]</i>	9,75	

	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
21	00021	Đỗ Thị Bích	Hiền		01/08/1986	780	<i>thanh</i>	9,75	
22	00022	Ngô Thị	Hoa		26/03/1985	195	<i>hau</i>	9,50	
23	00023	Văn Thị Thu	Hoài		09/07/1973	579	<i>thanh</i>	9,75	
24	00024	Đỗ Thị Bích	Hợp		12/12/1971	208	<i>thanh</i>	9,50	
25	00025	Nguyễn Tiến	Hùng	20/02/1985		321	<i>thanh</i>	10,00	
26	00026	Nguyễn Văn	Hùng	20/10/1984		036	<i>thanh</i>	9,75	
27	00027	Trần Quốc	Hưng	03/12/1982		614	<i>thanh</i>	9,75	
28	00028	Phan Thị Thu	Hương		15/09/1977	452	<i>thanh</i>	9,75	
29	00029	Tạ Trung	Kiên	22/03/1977		036	<i>thanh</i>	9,00	
30	00030	Trịnh Thị Mỹ	Lệ		01/02/1987	321	<i>thanh</i>	9,75	
31	00031	Hồ Thị Thùy	Linh		21/10/1979	195	<i>thanh</i>	9,75	
32	00032	Huỳnh Tấn	Long	28/03/1979		579	<i>thanh</i>	9,75	
33	00033	Nguyễn Đình	Lý	03/02/1979		452	<i>thanh</i>	9,00	
34	00034	Lê Thị Quỳnh	Na		20/08/1983	195	<i>thanh</i>	9,50	
35	00035	Lê Hoài	Nam	01/09/1979		452	<i>thanh</i>	9,75	
36	00036	Hồ Thị Xuân	Ngân		08/06/1985	614	<i>thanh</i>	9,50	
37	00037	Trần Thanh	Nghị	09/06/1977		321	<i>thanh</i>	10,00	
38	00038	Mai Thị Bích	Ngọc		20/05/1989	780	<i>thanh</i>	10,00	
39	00039	Phạm Tuấn	Ngọc	20/10/1979		208	<i>thanh</i>	9,50	
40	00040	Bùi Minh	Nguyệt		30/05/1981	208	<i>thanh</i>	9,75	
41	00041	Nguyễn Hữu	Nhân	17/10/1981		579	<i>thanh</i>	9,00	
42	00042	Nguyễn Xuân	Nhân	20/06/1981		452	<i>thanh</i>	9,50	
43	00043	Huỳnh Thị Diệu	Nhi		24/10/1974	195	<i>thanh</i>	9,75	
44	00044	Dương Thị Hồng	Nhung		15/01/1990	036	<i>thanh</i>	9,25	
45	00045	Lê Hoàng	Ninh	07/03/1989		614	<i>thanh</i>	9,50	



V.1

	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
46	00046	Phạm Hữu	Phúc	22/04/1975		780	<i>Ph</i>	9,50	
47	00047	Nguyễn Hồng	Phước	01/10/1977		780	<i>Ph</i>	9,50	
48	00048	Phạm Thế	Phương	12/02/1982		579	<i>Ph</i>	9,50	
49	00049	Nguyễn Thị Hoa	Phượng		16/06/1979	036	<i>Ph</i>	9,50	
50	00050	Huỳnh Thị Trà	Quế		16/10/1978	321 850	<i>Ph</i>	10,00	
51	00051	Ngô Thị Ái	Quyên		03/01/1995	208	<i>Ph</i>	9,50	
52	00052	Lê Văn	Sinh	23/10/1976		195	<i>Ph</i>	9,25	
53	00053	Lê Văn	Sơn	01/02/1983		195	<i>Ph</i>	9,00	
54	00054	Nguyễn Đình	Thành	12/04/1994		036	<i>Ph</i>	9,00	
55	00055	Nguyễn Trường	Thành	02/12/1985		321	<i>Ph</i>	9,75	
56	00056	Nguyễn Thị Hồng	Thảo		10/05/1981	614	<i>Ph</i>	9,50	
57	00057	Lê Tấn	Thiên	02/08/1985		529	<i>Ph</i>	10,00	
58	00058	Cù Thị Kim	Thu		26/04/1979	321	<i>Ph</i>	9,75	
59	00059	Phạm Thị	Thủy		26/05/1985	452	<i>Ph</i>	9,75	
60	00060	Đinh Anh	Tiến	25/11/1978		452	<i>Ph</i>	9,50	
61	00061	Đinh Xuân	Tín	15/07/1990		195	<i>Ph</i>	9,00	
62	00062	Nguyễn Thị Lam	Trà		27/04/1984	208	<i>Ph</i>	9,50	
63	00063	Mang Thị Kiều	Trang		27/07/1981	614	<i>Ph</i>	9,25	
64	00064	Nguyễn Thị Duyệt	Trinh		12/06/1981	579	<i>Ph</i>	9,75	
65	00065	Trần Thị Lan	Trinh		18/01/1982	780	<i>Ph</i>	9,25	
66	00066	Trần Thị Thắng	Trinh		24/11/1989	208	<i>Ph</i>	10,00	
67	00067	Nguyễn Ngọc	Trung	25/10/1975		036	<i>Ph</i>	9,75	
68	00068	Trần Việt	Trung	20/02/1981		614	<i>Ph</i>	9,25	
69	00069	Huỳnh Xuân	Trường	15/07/1970		208	<i>Ph</i>	9,50	
70	00070	Nguyễn Gia	Tự	25/12/1977		780	<i>Ph</i>	9,75	



	SBD	Họ và tên		Ngày sinh		Mã đề	Ký nộp	Điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
71	00071	Phạm Thế	Tuấn	13/01/1979		452		9,50	
72	00072	Phạm Trần	Tuấn	26/12/1994		195		9,75	
73	00073	Lê Thị Ánh	Tuyết		07/02/1978	321		9,25	
74	00074	Lê Thị Bích	Vân		19/02/1991	036		10,00	
75	00075	Trần Thị Hồng	Vân		25/09/1990	579		9,75	
76	00076	Võ Đăng	Xuyến	27/01/1978		086		9,75	
77	00077	Nguyễn Thị Hải	Yến		15/12/1979	614		9,50	

Tổng số: 77 học viên

Đủ điều kiện dự thi: 77.....Học viên

Số học viên có mặt dự thi: 77.....Học viên

Số bài nộp: 77.....Bài

ĐẠI DIỆN HỌC VIÊN

.....
Trần Đình Cường

CÁN BỘ COI THI 1

.....
Trần Thị Minh Tuyết

CÁN BỘ COI THI 2

.....
Đông Trung Kiên

CÁN BỘ ĐỌC ĐIỂM

.....
Lê Thị Thuý Dương

CÁN BỘ VÀO ĐIỂM

.....
Phạm Thị Đào Mỹ

PHÒNG QLĐT&NCKH

.....